

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ
ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2015**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải tiền thân là Xí nghiệp Quản lý đường sắt Hà Hải, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích được thành lập theo Quyết định số 866/1998/QĐ/TCCB - LĐ ngày 17/04/1998. Công ty đổi tên thành Công ty Quản lý đường sắt Hà Hải theo Quyết định số 734/2003/QĐ - GTVT ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1200/QĐ - ĐS của Hội đồng thành viên Tổng công ty đường sắt Việt Nam ngày 24/09/2010. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100769656 ngày 21/12/2010.

Trong quá trình hoạt động thay đổi về chức danh người đại diện theo pháp luật, thay đổi chuyển sang mô hình công ty cổ phần của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại đăng ký thay đổi lần 3 ngày 07/01/2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Phá dỡ;
- Sản xuất bộ tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Công ty có trụ sở đặt tại ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội.

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY

Các thành viên của Ban giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Hồng Giang	Chủ tịch, Giám đốc	(*)
- Ông Lê Hữu Hưng	Chủ tịch, Giám đốc	(**)
- Ông Nguyễn Quốc Vượng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2016
- Ông Nguyễn Như Điền	Phó giám đốc	
- Ông Nguyễn Quang Long	Phó giám đốc	
- Bà Nguyễn Thị Ngải	Kế toán trưởng	Đến hết ngày 07/01/2016
- Ông Hoàng Đức Tài	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08/01/2016

(*): Ông Lê Hồng Giang giữ chức Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty đến hết ngày 31/5/2015, Ông giữ chức Chủ tịch Công ty từ ngày 01/6/2015 đến hết ngày 30/11/2015.

(**): Ông Lê Hữu Hưng giữ chức Giám đốc Công ty đến từ ngày 01/6/2015, đến hết ngày 30/11/2015, Ông giữ chức Chủ tịch Công ty từ ngày 01/12/2015 đến hết ngày 07/01/2016, từ ngày 08/01/2016 Ông giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Vượng - Chức danh Giám đốc Công ty.

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

Địa chỉ: Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

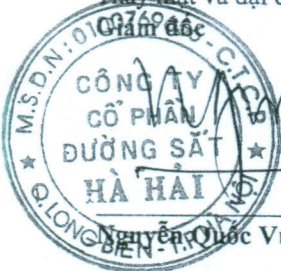
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Quốc Vượng

Số: 61/2016/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2016, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

Trịnh Thu Huyền - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2993-2015-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.843.092.867	45.749.948.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.518.027.495	1.597.131.601
1. Tiền	111		1.447.007.495	1.597.131.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.071.020.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.417.738.515	36.042.480.141
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	45.405.400.944	34.512.543.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	151.890.361	160.434.837
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.860.447.210	1.369.501.309
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9.296.863.305	8.078.454.728
1. Hàng tồn kho	141	V.6	9.296.863.305	8.078.454.728
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		610.463.552	31.881.909
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	547.834.519	31.881.909
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	62.629.033	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.516.593.840	200.078.381.992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		295.415.795.513	200.016.981.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	262.628.988.513	167.220.774.609
<i>Nguyên giá</i>	222		550.511.193.020	422.327.105.026
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(287.882.204.507)	(255.106.330.417)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	32.786.807.000	32.796.207.000
<i>Nguyên giá</i>	228		32.815.007.000	32.815.007.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(28.200.000)	(18.800.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	25.022.383
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	25.022.383
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.091.990	31.800.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9	50.091.990	31.800.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.050.706.337	4.578.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.050.706.337	4.578.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		361.359.686.707	245.828.330.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

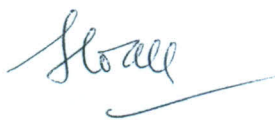
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		67.418.743.244	50.074.447.453
I. Nợ ngắn hạn	310		67.418.743.244	41.415.296.152
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	31.567.491.413	23.966.745.220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.171.482.000	967.274.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.591.441.500	3.589.696.263
4. Phải trả người lao động	314	V.14	608.346.036	1.895.205.720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	28.911.054.708	10.409.660.118
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		272.821.756	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	296.105.831	586.714.031
II. Nợ dài hạn	330		-	8.659.151.301
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	10.048.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	8.649.102.801
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293.940.943.463	195.753.882.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	16.244.289.837	12.018.719.548
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.611.374.695	9.210.485.980
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	1.506.797.841
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		4.632.915.142	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	894.090.874
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	407.344.853
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	407.344.853
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		277.696.653.626	183.735.163.370
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	V.18	277.696.653.626	183.735.163.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361.359.686.707	245.828.330.371

Người lập biểu



Trần Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Hoàng Đức Tài

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Quốc Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	134.869.867.095	132.391.741.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	97.510.341
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		134.869.867.095	132.294.230.715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	125.646.666.370	122.903.770.097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.223.200.725	9.390.460.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	655.378.135	709.353.162
7. Chi phí tài chính	22		-	25.331.666
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	25.331.666
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	9.775.671.925	9.507.228.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		102.906.935	567.253.927
11. Thu nhập khác	31	VI.5	647.016.782	2.971.328.322
12. Chi phí khác	32	VI.6	108.280.347	2.907.800.068
13. Lợi nhuận khác	40		538.736.435	63.528.254
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		641.643.370	630.782.181
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	141.161.541	138.772.080
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>500.481.829</u>	<u>492.010.101</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2016

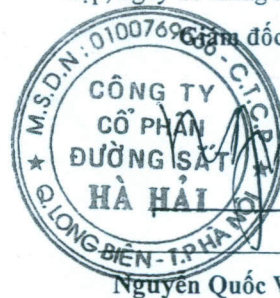
Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Hồng Yên

Hoàng Đức Tài



Nguyễn Quốc Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

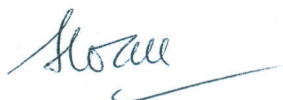
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		138.310.215.710	146.885.561.927
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58.978.791.627)	(46.407.506.843)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(78.028.612.226)	(79.441.721.116)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(25.331.666)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(376.784.525)	(575.121.031)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.013.854.648	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.619.818.767)	(22.711.425.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.320.063.213	(2.275.544.648)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(54.545.454)	(1.611.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	65.100.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		655.378.135	716.631.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		600.832.681	780.120.512
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	8.800.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(8.800.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.920.895.894	(1.495.424.136)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.597.131.601	3.092.555.737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	6.518.027.495	1.597.131.601

Người lập biểu



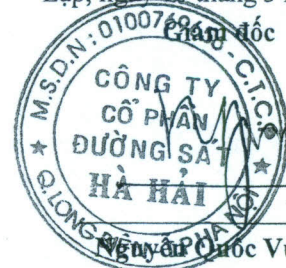
Trần Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Hoàng Đức Tài

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải tiền thân là Xí nghiệp Quản lý đường sắt Hà Hải, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích được thành lập theo Quyết định số 866/1998/QĐ/TCCB - LĐ ngày 17/04/1998. Công ty đổi tên thành Công ty Quản lý đường sắt Hà Hải theo Quyết định số 734/2003/QĐ - GTVT ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1200/QĐ - ĐS của Hội đồng thành viên Tổng công ty đường sắt Việt Nam ngày 24/09/2010. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100769656 ngày 21/12/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và hoạt động xây lắp liên quan đến đường sắt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Phá dỡ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Các hoạt động liên quan đến kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thông thường không quá một năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2015, Công ty đã tiến hành các thủ tục cần thiết để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp, tính đến thời điểm ngày 31/12/2015 Công ty đang hoàn thành các thủ tục để chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang công ty cổ phần. Đến ngày 07/01/2016 Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, công việc cổ phần hóa Công ty chỉ ảnh hưởng đến khoản mục tài sản cố định, chi phí trả trước dài hạn và vốn góp của chủ sở hữu do: Đánh giá lại tài sản ngắn, dài hạn và cơ cấu lại tài sản cố định của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị thành viên là Xí nghiệp xây lắp và kinh doanh dịch vụ - Chi nhánh Công ty Quản lý đường sắt Hà Hải có trụ sở tại phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Hà Nội. Ngoài ra Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 1.237 người (Tại ngày 31/12/2014 là 1.260 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) Năm 2015

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán. Kể từ ngày 1/1/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho các quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào, hoặc sau ngày 1/1/2015. Việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính có thể so sánh được của các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính này. Một số thông tin so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Xem Thuyết minh VII.4.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (01 tháng), tiền đang chuyển. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Hải Vân Nam được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Theo đánh giá của Ban giám đốc Công ty, tại thời điểm ngày 31/12/2015 Công ty không phải trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn khác trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2015

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2015

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (giá trị đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu) nhân với (x) đơn giá dự toán.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2015, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được chia thành 2 nhóm: Nhóm 1 phục vụ cho hoạt động công ích, nhóm 2 phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ hữu hình nhóm 1

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
Máy móc thiết bị	05-12 năm
Tài sản cố định khác	20 năm

Nhóm TSCĐ hữu hình nhóm 2

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07-15 năm
Máy móc thiết bị	08-12 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) Năm 2015

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng lâu dài của chiều dài nền đường sắt thuộc các xã, phường, thị trấn trên cung đường thuộc phạm vi quản lý của Công ty. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình nêu trên.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Tuy nhiên Công ty không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Phí sử dụng đường bộ
Chi phí quản lý năm 2015 chưa phân bổ
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hoá DNNN và Chênh lệch đánh giá lại công cụ dụng cụ khi cổ phần hóa

Thời gian phân bổ

Theo thời gian trả trước của chi phí
Phân bổ vào năm 2016
Sẽ phân bổ khi Công ty chuyển sang công ty cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2015

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động công ích

Doanh thu hoạt động sửa chữa, duy tu đường sắt được ghi nhận dựa trên cơ sở xác nhận của Ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt và Tổng công ty đường sắt Việt Nam về khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá sửa chữa theo hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động ngoài công ích

Doanh thu hoạt động ngoài công ích chủ yếu là doanh thu hợp đồng xây dựng. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động khác

Thu nhập khác của Công ty chủ yếu là khoản hoàn nhập các khoản phải trả khác lâu ngày không phải trả.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	50.486.200	187.320.834
Tiền gửi ngân hàng	1.396.521.295	1.159.810.767
Tiền đang chuyển	-	250.000.000
Cộng	1.447.007.495	1.597.131.601
Các khoản tương đương tiền (*)	5.071.020.000	
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	6.518.027.495	1.597.131.601

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương Chi nhánh Chương Dương, với mức lãi suất 5,3 %/năm.

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban cơ sở hạ tầng - Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	22.630.085.548	23.947.391.451
Công ty Tuyển than Cửa Ông	10.341.975.000	-
Các khách hàng còn lại	12.433.340.396	10.565.152.544
Cộng	45.405.400.944	34.512.543.995

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.1.2

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty phần mềm kế toán FAST - EFFECT	39.320.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện lực Hà Nội	30.000.000	30.000.000
Ông Văn - Ứng trước tiền biên soạn lịch sử Công ty	-	72.000.000
Các đối tượng khác	82.570.361	58.434.837
Cộng	151.890.361	160.434.837

4. Phải thu khác**Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	478.505.500	-	-	-
Tạm ứng	1.232.863.142	-	1.091.127.107	-
Phải thu khác	1.149.078.568	-	278.374.202	-
Trong đó:				
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng công trình I *	130.000.000	-	130.000.000	-
Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam (Chênh lệch tiền Ray Áo)	651.342.900	-	62.443.045	-
Ngân sách nhà nước (Chi phí thu gom, vận chuyển nhượng bán vật tư thu hồi)	201.552.227	-	-	-
Các đối tượng khác	166.183.441	-	85.931.157	-
Cộng	2.860.447.210	-	1.369.501.309	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm 2015

5. **Nợ xấu:** Tính đến ngày 31/12/2015 theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, Công ty không phát sinh nợ xấu. Do vậy Công ty không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

6. **Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.910.690.421	-	1.579.871.099	-
Công cụ, dụng cụ	274.773.930	-	170.380.774	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.111.398.954	-	6.328.202.855	-
Cộng	9.296.863.305	-	8.078.454.728	-

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có.

7. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 31/12/2014	372.938.130.374	36.097.637.092	4.598.064.624	8.693.272.936	422.327.105.026
Mua trong năm	-	-	-	54.545.454	54.545.454
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	127.534.487.110	-	644.491.376	119.964.354	128.298.942.840
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(169.400.300)	(169.400.300)
Tại ngày 31/12/2015	500.472.617.484	36.097.637.092	5.242.556.000	8.698.382.444	550.511.193.020
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/12/2014	216.747.466.487	28.556.566.665	2.798.390.576	7.003.906.689	255.106.330.417
Khấu hao trong năm	29.758.698.606	1.049.167.950	328.833.093	248.397.425	31.385.097.074
Tặng khác	1.842.476.006	-	215.937.606	52.847.354	2.111.260.966
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	(57.758.669)	(357.143.439)	(238.527.222)	(67.054.620)	(720.483.950)
Tại ngày 31/12/2015	248.290.882.430	29.248.591.176	3.104.634.053	7.238.096.848	287.882.204.507
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2014	156.190.663.887	7.541.070.427	1.799.674.048	1.689.366.247	167.220.774.609
Tại ngày 31/12/2015	252.181.735.054	6.849.045.916	2.137.921.947	1.460.285.596	262.628.988.513

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 127.819.537.580 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm 2015

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày 31/12/2014	32.768.007.000	47.000.000	32.815.007.000
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	32.768.007.000	47.000.000	32.815.007.000
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 31/12/2014	-	18.800.000	18.800.000
Khấu hao trong năm	-	9.400.000	9.400.000
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	28.200.000	28.200.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2014	32.768.007.000	28.200.000	32.796.207.000
Tại ngày 31/12/2015	32.768.007.000	18.800.000	32.786.807.000

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	0 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	0 đồng

9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công ty cổ phần Hải Vân Nam	50.091.990	-	50.091.990	31.800.000	-	31.800.000
Cộng	50.091.990	-	50.091.990	31.800.000	-	31.800.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Hải Vân Nam, do đó chưa có thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Giá trị tăng thêm trong năm 2015 được ghi nhận theo đánh giá lại của đơn vị xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2342/QĐ, ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Quản lý đường sắt Hà Hải thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

10. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí quản lý chờ kết chuyển	547.834.519	-
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	-	31.881.909
Cộng	547.834.519	31.881.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2015

	Số cuối năm	Số đầu năm
10.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Phí sử dụng đường bộ	4.963.975	4.578.000
- Đánh giá lại công cụ dụng cụ đã xuất dùng	159.048.000	-
- Lợi thế kinh doanh	886.694.362	-
Cộng	1.050.706.337	4.578.000

11. Phải trả người bán**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Xí nghiệp cơ khí Đông Anh	1.139.053.201	1.139.053.201	2.993.183.171	2.993.183.171
Công ty cổ phần công trình đường sắt	4.341.482.751	4.341.482.751	3.445.743.482	3.445.743.482
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	2.801.295.918	2.801.295.918	-	-
Công ty cổ phần công trình 6	1.877.688.751	1.877.688.751	1.450.592.051	1.450.592.051
Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông Anh	1.366.432.055	1.366.432.055	768.031.772	768.031.772
Công ty TNHH MTV Thông tin tin hiệu đường sắt Hà Nội	2.027.027.283	2.027.027.283	1.152.345.162	1.152.345.162
Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Đông Anh	150.000.000	150.000.000	1.127.602.939	1.127.602.939
Xí nghiệp xây lắp - Công ty Giao thông công nghiệp dân dụng thủy lợi	3.512.778.993	3.512.778.993	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	14.351.732.461	14.351.732.461	13.029.246.643	13.029.246.643
Cộng	31.567.491.413	31.567.491.413	23.966.745.220	23.966.745.220

11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.1.2

12. Người mua trả tiền trước**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thông tin tin hiệu đường sắt Hà Nội	-	517.274.800
Ban an toàn giao thông thành phố Hải Phòng	-	450.000.000
Công ty cổ phần công trình đường sắt	353.847.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất quận Long Biên	441.000.000	-
Công ty cổ phần Him Lam	696.500.000	-
Công ty cổ phần quốc tế CT Việt Nam	300.000.000	-
Các khách hàng còn lại	380.135.000	-
Cộng	2.171.482.000	967.274.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2015

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.437.250.776	15.079.572.233	14.928.884.029	3.587.938.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.772.080	175.383.412	314.155.492	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.673.407	17.175.927	27.346.814	3.502.520
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp nhà nước khác	-	149.670.243	149.670.243	-
Cộng	3.589.696.263	15.425.801.815	15.424.056.578	3.591.441.500

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	62.629.033	62.629.033
Cộng	-	-	62.629.033	62.629.033

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng của sản phẩm xây lắp là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương công trình chưa trả	459.829.694	705.027.376
Tiền ăn ca, phụ cấp khác chưa trả	148.516.342	1.190.178.344
Cộng	608.346.036	1.895.205.720

15. Phải trả khác**Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	907.992.137	-
Bảo hiểm y tế	178.922.035	-
Bảo hiểm thất nghiệp	69.845.549	-
Kinh phí công đoàn	1.042.095.867	1.019.595.049
Phải trả về cổ phần hóa	4.596.214.988	-
Phải trả, phải nộp khác	22.115.984.132	9.390.065.069
Trong đó:		
<i>Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam</i>		
- Chi phí quản lý điều hành	5.502.712.086	4.027.267.736
- Trích nộp các công trình ngoài ngành năm 2015	51.608.882	-
- Phạt tàu chậm	27.500.000	-
- Lợi nhuận phải nộp	-	502.362.459
- Lãi, phí dự án máy Pháp	76.496.585	17.891.517
- Máy móc thiết bị thuộc dự án máy Pháp	8.649.102.801	-
Tiền mua nhà thanh lý của CBCNV	639.200.000	1.166.540.000
Ngân sách nhà nước (Giá trị vật tư thu hồi nhập kho)	1.267.114.723	382.760.957
Ngân sách nhà nước (Tiền bán vật tư thu hồi)	72.944.556	1.905.781.847
Các khoản khác	5.829.304.499	1.387.460.553
Cộng	28.911.054.708	10.409.660.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2015

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số năm nay	Số năm trước
Số dư đầu năm	586.714.031	427.009.959
Số trích trong năm	675.861.567	1.196.714.072
Số sử dụng trong năm	966.469.767	1.037.010.000
Số dư cuối năm	<u>296.105.831</u>	<u>586.714.031</u>

17. Vay và nợ thuê tài chính

Số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty tại 01/01/2015 là 8.649.102.801 đồng, đây là khoản nợ dài hạn Tổng công ty đường sắt Việt Nam về việc nhận nợ lô máy móc thiết bị thuộc dự án do Cộng Hòa Pháp cho vay.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	9.210.485.980	1.506.797.841	-	894.090.874	1.552.826.783	13.164.201.478
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	492.010.101	492.010.101
Tăng khác	-	-	-	-	37.049.500	37.049.500
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	-	-	(502.362.459)	(502.362.459)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(1.172.179.072)	(1.172.179.072)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	9.210.485.980	1.506.797.841	-	894.090.874	407.344.853	12.018.719.548
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	500.481.829	500.481.829
Tăng khác (*)	2.400.888.715	-	4.632.915.476	-	-	7.033.804.191
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(598.991.046)	(598.991.046)
Giảm khác (**)	-	(1.506.797.841)	(334)	(894.090.874)	(308.835.636)	(2.709.724.685)
Số dư cuối năm nay	<u>11.611.374.695</u>	<u>-</u>	<u>4.632.915.142</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>16.244.289.837</u>

(*): Tăng khác là do tăng chênh lệch đánh giá lại tài sản, chuyển Quỹ đầu tư phát triển và vốn khác của chủ sở hữu sang nguồn vốn kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp.

(**): Giảm khác của lợi nhuận chưa phân phối năm nay là do nộp các khoản truy thu, phạt do quyết toán thuế, do kê khai thuế sai và các khoản phạt khác trong lĩnh vực thuế.

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (Công ty mẹ)	11.611.374.695	9.210.485.980
Cộng	<u>11.611.374.695</u>	<u>9.210.485.980</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2015

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	9.210.485.980	9.210.485.980
+ Vốn góp tăng trong năm	2.400.888.715	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	11.611.374.695	9.210.485.980

18.4 Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

18.5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Tăng trong năm do đánh giá lại tài sản để thực hiện cổ phần hóa công ty	4.632.915.476	-
Giảm trong năm do đánh giá lại tài sản để thực hiện cổ phần hóa công ty	334	-
Cộng	4.632.915.142	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động công ích	99.947.968.843	100.093.876.959
Doanh thu hoạt động ngoài công ích	34.921.898.252	32.297.864.097
Cộng	134.869.867.095	132.391.741.056

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động công ích	92.991.464.563	90.661.263.084
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	32.655.201.807	32.242.507.013
Cộng	125.646.666.370	122.903.770.097

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	655.378.135	709.353.162
Cộng	655.378.135	709.353.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm 2015

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.245.211.919	7.508.659.844
Chi phí vật liệu quản lý	65.517.983	24.375.183
Thuế, phí và lệ phí	22.905.067	24.063.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.237.336	151.420.148
Chi phí bằng tiền khác	2.208.799.619	1.798.709.836
Cộng	9.775.671.925	9.507.228.187

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền bồi thường cấp thôi việc	16.267.500	-
Giảm các khoản phải trả khác không phải trả liên quan đến nhà thanh lý trước năm 2000	527.340.000	-
Tiền phạt thu được từ đền bù tai nạn đường sắt	98.172.726	81.692.727
Thanh lý xe ô tô	-	65.454.545
Bán vật tư thu hồi	-	2.824.181.050
Các khoản khác	5.236.556	-
Cộng	647.016.782	2.971.328.322

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí liên quan đến nhà thanh lý trước năm 2000	7.330.000	-
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý xe ô tô	-	11.481.818
Giá tạm tính và chênh lệch giá vật tư thu hồi	-	2.824.181.050
Tiền phạt, chi phí liên quan đến đền bù tai nạn đường sắt	76.223.075	72.137.200
Các khoản khác	24.727.272	-
Cộng	108.280.347	2.907.800.068

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	141.161.541	138.772.080
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	141.161.541	138.772.080

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2015

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	641.643.370	630.782.181
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	641.643.370	630.782.181
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	641.643.370	630.782.181
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	141.161.541	138.772.080

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.449.987.279	34.803.904.992
Chi phí nhân công	76.495.479.209	74.366.508.712
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.146.709.380	1.176.806.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.973.372.826	8.707.310.237
Chi phí khác bằng tiền	16.387.065.751	16.124.028.435
Cộng	135.452.614.445	135.178.558.632

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

1.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chủ tịch, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Lương và các khoản phụ cấp	1.135.844.630	969.181.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2015

1.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ban Cơ sở hạ tầng đường sắt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Vĩnh Phú	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thuận Hải	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Lạng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Phú Khánh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Sài Gòn	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Ninh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Xí nghiệp vật tư Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Giá trị</u>
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	105.162.891.398
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Ghi giảm doanh thu năm 2014	59.748.182
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Phí quản lý điều hành	1.799.063.439
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Trích nộp Công trình NN	55.681.780
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Lãi vay dự án máy Pháp	76.496.585
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Phạt tàu chậm	27.500.000
Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	2.148.616.659
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Vĩnh Phú	Cung cấp dịch vụ	19.505.455
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Vĩnh Phú	Mua dịch vụ	693.220.827
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào	Cung cấp dịch vụ	25.271.173
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thuận Hải	Cung cấp dịch vụ	28.451.270
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình	Cung cấp dịch vụ	29.596.105
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Lạng	Cung cấp dịch vụ	20.061.052
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình	Cung cấp dịch vụ	32.776.203
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh	Cung cấp dịch vụ	25.016.765
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên	Cung cấp dịch vụ	29.977.717
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái	Cung cấp dịch vụ	9.328.285
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	24.889.562
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Phú Khánh	Cung cấp dịch vụ	47.828.663
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	Cung cấp dịch vụ	332.710.727
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ	30.571.335
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Ninh	Cung cấp dịch vụ	21.243.050
Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Mua vật tư	955.158.182
Xí nghiệp vật tư Đường sắt Thanh Hóa	Mua vật tư	2.574.513.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm 2015

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

<u>Nợ phải thu</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Cơ sở hạ tầng đường sắt - Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam	22.630.085.548	23.947.391.451
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2	411.776.000	711.776.000
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam (chênh lệch Ray Áo)	651.342.900	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Vĩnh Phú	21.456.000	21.456.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào	-	27.798.290
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thuận Hải	31.296.397	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình	-	32.555.716
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Lạng	-	20.848.718
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình	-	20.687.644
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên	32.975.489	32.975.489
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái	10.261.114	10.261.114
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	27.378.518	27.378.517
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Phú Khánh	52.611.529	52.611.529
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Sài Gòn	33.628.469	33.628.469
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Ninh	23.367.355	23.367.355
Công ty vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội	130.000.000	812.699.000
Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	1.846.203.525	-
Cộng	25.902.382.844	25.775.435.292

<u>Nợ phải trả</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	14.307.420.354	13.196.624.513
- Phí quản lý điều hành	5.502.712.086	4.027.267.736
- Trích nộp các công trình ngoài ngành năm 2015	51.608.882	-
- Lợi nhuận phải nộp	-	502.362.459
- Phạt tẩu chậm năm 2015	27.500.000	-
- Lãi, phí vay dự án Máy Pháp	76.496.585	17.891.517
- Máy móc thiết bị thuộc dự án máy Pháp	8.649.102.801	8.649.102.801
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Vĩnh Phú	743.160.755	91.492.200
Xí nghiệp vật tư Đường sắt Thanh Hóa	487.654.321	585.854.347
Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	2.027.027.283	1.669.619.962
Cộng	17.565.262.713	15.543.591.022

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Kể từ ngày 07/01/2016 Công ty sẽ hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần. Ngoài ra không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm 2015

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2015, Công ty lập và trình bày BCTC theo các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên BCKT năm trước	Số phân loại lại	Chênh lệch
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	62.443.045	-	(62.443.045)
Phải thu ngắn hạn khác	136	215.931.157	1.369.501.309	1.153.570.152
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.091.127.107	-	(1.091.127.107)
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	4.547.521.712	-	(4.547.521.712)
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.862.138.406	10.409.660.118	4.547.521.712

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Trần Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

Hoàng Đức Tài

Giám đốc



Nguyễn Quốc Vượng

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 01.77.00 Quyển số 04 SCT/BS

Ngày: 21-10-2016



Trần Hồng Việt